

# H-NCD H-NCD-G

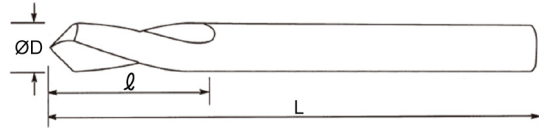


## Mũi khoan định tâm NC

### NC Spotting Drills



\* Sử dụng máy khoan NC có thể có được điểm trung tâm chính xác hơn trên gia công NC / CNC.



Units : mm/VND

OD (D)	LOC (ℓ)	OAL (L)	90°, 120° H-NCD	TiN H-NCD-G
3	12	46	-	-
4	12	55	-	-
5	15	60	-	-
6	20	66	-	-
8	25	79	-	-

OD (D)	LOC (ℓ)	OAL (L)	90°, 120° H-NCD	TiN H-NCD-G
10	25	89	-	-
12	30	102	-	-
16	35	115	-	-
20	40	131	-	-

# MG-NCDT MG-NCDT-C



## Mũi khoan định tâm NC Carbide

### Solid Carbide NC Spotting Drills



Units : mm/VND

OD (D)	60°, 90°, 120° MG-NCDT	TiAlN MG-NCDT-C
2	-	-
3	-	-
4	-	-
5	-	-
6	-	-

OD (D)	60°, 90°, 120° MG-NCDT	TiAlN MG-NCDT-C
8	-	-
10	-	-
12	-	-
16	-	-

# H-NCD H-NCD-G

### Recommended Cutting Condition

Work material OD	Carbon Steels		Alloy Steel		Alloy Steel-Tool Steel Hardened Steel		Stainless Steel		Non-Ferrous Metals	
	RPM min <sup>-1</sup>	Feed mm/rev.	RPM min <sup>-1</sup>	Feed mm/rev.	RPM min <sup>-1</sup>	Feed mm/rev.	RPM min <sup>-1</sup>	Feed mm/rev.	RPM min <sup>-1</sup>	Feed mm/rev.
3	2,460	0.06	2,110	0.06	1,080	0.06	940	0.06	7,040	0.14
4	1,850	0.07	1,580	0.07	800	0.07	700	0.07	5,280	0.15
6	1,170	0.08	1,030	0.08	540	0.08	460	0.08	3,520	0.19
8	880	0.11	790	0.11	400	0.11	350	0.11	2,640	0.22
10	700	0.12	630	0.12	320	0.12	290	0.12	2,110	0.25
12	590	0.14	530	0.14	260	0.14	240	0.14	1,760	0.28
16	460	0.2	400	0.2	200	0.2	180	0.2	1,320	0.33
20	350	0.24	320	0.24	150	0.24	140	0.24	1,060	0.45